

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 26/08/2020 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.292.006.122.931	2.440.614.443.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.439.672.385	126.518.814.646
111	1. Tiền		117.439.672.385	126.518.814.646
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.450.000.000	50.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.827.611.540	739.104.591.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	658.443.763.775	690.232.957.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	56.280.041.187	40.765.431.102
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.310.110.594	20.175.936.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.206.304.016)	(12.069.733.334)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.236.251.235.548	1.321.758.658.038
141	1. Hàng tồn kho		1.236.251.235.548	1.321.758.658.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		173.037.603.458	202.782.379.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	36.626.800.726	35.089.817.187
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		136.282.433.169	167.620.868.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	128.369.563	71.693.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

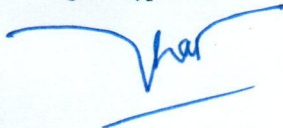
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.026.515.037.893	1.888.079.925.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.380.970.639	18.976.312.322
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	18.380.970.639	18.976.312.322
220	II. Tài sản cố định		1.480.182.393.046	1.479.731.335.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.451.799.053.357	1.449.957.969.640
222	- Nguyên giá		2.548.379.286.648	2.452.786.879.379
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.096.580.233.291)	(1.002.828.909.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	28.383.339.689	29.773.366.250
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	49.104.846.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.721.507.179)	(19.331.480.618)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		286.427.248.826	158.109.175.503
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	286.427.248.826	158.109.175.503
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.400.000.000	4.800.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.400.000.000	4.800.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		231.124.425.382	226.463.102.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	206.041.195.912	200.818.462.078
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	1.938.498.741	900.087.827
269	3. Lợi thế thương mại	11	23.144.730.729	24.744.552.348
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.318.521.160.824	4.328.694.369.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

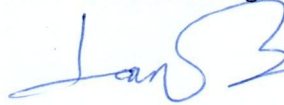
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.458.046.601.747	2.483.178.432.142
310	I. Nợ ngắn hạn		2.148.004.267.588	2.252.697.689.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	455.618.296.378	444.108.623.443
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	119.440.045.170	28.408.044.984
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	76.894.457.331	87.056.632.857
314	4. Phải trả người lao động		48.425.947.899	52.489.253.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.798.281.901	15.114.131.685
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		69.000.000	207.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.663.250.712	17.160.897.244
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.367.019.784.337	1.568.696.574.136
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.669.469.893	35.050.797.196
330	II. Nợ dài hạn		310.042.334.159	230.480.742.917
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.291.086.932	4.238.083.329
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	299.820.766.807	221.222.425.468
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	487.868.737	387.294.247
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.442.611.683	4.632.939.873
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.860.474.559.077	1.845.515.936.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.860.474.559.077	1.845.515.936.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.020.426.805.901	767.393.543.292
415	4. Cổ phiếu quỹ		(138.564.459.864)	(82.808.934.273)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.947.290.808	6.068.006.808
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.736.505.909	445.726.493.761
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		120.583.540.390	10.350.742.054
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		141.152.965.519	435.375.751.707
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		61.805.019.491	61.013.430.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.318.521.160.824	4.328.694.369.097

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.565.305.808.945	2.576.097.348.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	387.405.293	9.594.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.564.918.403.652	2.576.087.754.482
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.050.706.868.408	2.094.729.066.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		514.211.535.244	481.358.687.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	14.105.213.223	9.511.268.942
22	7. Chi phí tài chính	29	64.629.800.453	44.210.460.516
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.361.829.988	41.458.573.591
25	8. Chi phí bán hàng	30	185.097.436.585	119.961.041.417
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	96.196.821.444	95.069.223.232
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		182.392.689.986	231.629.231.618
31	11. Thu nhập khác	32	5.502.607.883	4.524.302.680
32	12. Chi phí khác	33	2.803.274.908	1.234.362.748
40	13. Lợi nhuận khác		2.699.332.975	3.289.939.932
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		185.092.022.961	234.919.171.550
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	35.123.288.721	38.381.921.216
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	63.396.520	53.193.204
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		149.905.337.720	196.484.057.130
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		141.152.411.341	188.645.909.695
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.752.926.379	7.838.147.435
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.006	3.925

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		185.092.022.961	234.919.171.550
	2. Điều chỉnh cho các khoản		155.045.433.859	128.185.140.760
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		108.357.695.617	92.578.191.601
03	- Các khoản dự phòng		1.946.242.492	(100.406.695)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.255.601.620)	597.270.976
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.364.732.618)	(6.348.488.713)
06	- Chi phí lãi vay		51.361.829.988	41.458.573.591
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		340.137.456.820	363.104.312.310
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		62.768.537.840	(40.108.088.082)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85.507.422.490	(19.665.256.904)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		117.396.935.998	(39.978.375.964)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.489.143.848	(65.552.759.641)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.689.705.964)	(39.685.020.101)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.638.142.750)	(33.100.000.295)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	107.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.208.290.309)	(18.842.321.163)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		481.763.357.972	106.279.490.160
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(268.581.009.961)	(302.589.642.603)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.628.882.771	5.543.729.013
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(951.862.141)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	125.847.140.307
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.600.000.000)	(31.790.525.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.882.577.011	6.550.867.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(261.669.550.179)	(197.390.292.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(55.755.525.591)	(82.808.934.273)
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.946.501.043.788	2.113.960.323.626
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.068.469.983.967)	(1.750.914.067.599)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.086.195.500)	(154.696.673.585)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(229.810.661.270)</i>	<i>125.540.648.169</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.716.853.477)	34.429.845.445
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		126.518.814.646	67.039.272.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		637.711.216	150.513.245
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>117.439.672.385</u>	<u>101.619.630.758</u>

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	huyện Đồng Sơn, tỉnh Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, chế biến đá

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, sản phẩm gỗ đạt được lợi thế về nhiều đơn hàng xuất khẩu dẫn đến doanh thu biến động tăng mạnh, lãi gộp của sản phẩm gỗ biến động tăng nhưng vẫn thấp hơn sản phẩm đá. Bên cạnh đó, do hoạt động khai thác mỏ của Công ty mẹ và các Công ty con gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ đá thu hồi thấp dẫn đến chi phí sản xuất sản phẩm đá tăng cao, Công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho làm doanh thu kỳ này biến động tăng tuy nhiên do chi phí sản xuất biến động tăng mạnh và ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 làm phát sinh tăng chi phí bán hàng nên lãi gộp của sản phẩm đá biến động giảm mạnh. Từ các nguyên nhân đó dẫn tới doanh thu của toàn Công ty tăng nhưng lợi nhuận của toàn Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch

tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê đất, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến gỗ Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định, Nhà máy Chế biến đá ốp lát tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên;
- Thuế suất 20% đối với hoạt động của các Chi nhánh còn lại tại Công ty mẹ và Công ty con.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có

ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.791.451.624	8.613.179.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.648.220.761	117.905.635.123
Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
	117.439.672.385	126.518.814.646

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng Công ty MBLand ⁽²⁾	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

⁽²⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp hóa chất Lào Cai ⁽³⁾	600.000.000	-	600.000.000	-
	10.400.000.000	-	4.800.000.000	-

⁽³⁾ Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần đá Phú Tài Ninh Thuận (công ty con) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1,98%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Lào Cai	Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	4,00%	4,00%	Khai thác quặng kinh loại không chứa

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Masterbrand Cabinets INC	74.403.178.508	-	31.809.765.046	-
- Noble House Home Furnishings LLC	63.759.761.699	-	-	-
- Yaraghi LLC	52.874.555.660	-	28.746.048.543	-
- ASHLEY	37.269.819.630	-	-	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	19.474.119.703	-	9.795.477.973	-
- Autonomous Inc	16.975.046.457	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	14.069.690.587	-	13.900.921.383	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoàng gia Cần Thơ	8.218.148.037	-	7.290.918.930	-
- Melissa & Doug LLC	7.043.228.659	-	19.879.488.227	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	2.361.966.771	(1.657.133.365)	2.861.966.771	(1.657.133.365)
- Castorama France SAS	1.187.704.918	-	32.368.060.586	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	1.150.188.398	-	7.747.377.984	-
- Anavil Company LTD	722.419.774	-	30.612.478.469	-
- Innocent Inc	900.954.511	-	10.168.627.171	-
- Carrefour Imports SAS	-	-	34.121.173.400	-
- B and Q PLC	-	-	14.713.829.868	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	358.032.980.463	(9.418.693.647)	446.216.822.994	(8.557.912.246)
	658.443.763.775	(11.075.827.012)	690.232.957.345	(10.215.045.611)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần HAWEE Cơ Điện	14.400.000.000	-	-	-
- Muradir	-	-	1.029.010.769	-
- Jaf Globle	973.147.977	-	1.175.078.571	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	40.906.893.210	(1.912.377.004)	38.561.341.762	(1.636.587.723)
	56.280.041.187	(1.912.377.004)	40.765.431.102	(1.636.587.723)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	2.194.181.116	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	10.032.492.742	-	15.472.931.735	-
Phải thu khác	3.229.617.852	(218.100.000)	2.508.823.244	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	350.684.932	-	350.684.932	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.252.258.277	-	905.958.555	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	210.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	-	-	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	1.626.674.643	(218.100.000)	824.079.757	-
	13.310.110.594	(218.100.000)	20.175.936.095	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	200.169.695	-	1.213.150.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.065.016.455	-	14.607.126.733	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ⁽¹⁾	14.100.036.955	-	13.642.147.233	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	964.979.500	-	964.979.500	-
Phải thu khác	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi ⁽²⁾	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
	18.380.970.639	-	18.976.312.322	-

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản mà Công ty đã nộp vào quỹ bảo vệ môi trường. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt và xác nhận hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền.

⁽²⁾ Trong kỳ, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2020 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Licoig 13	2.361.966.771	2.861.966.771
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342	1.175.007.342
Global Home Sro	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	724.304.767	839.879.767
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	668.552.930
Công ty TNHH Khai thác đá	586.717.023	586.717.023
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	507.016.559
Công ty Cổ phần Nội thất S.A.V.I	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông Gia Việt	108.089.204	108.089.204
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.485.605.000	1.485.605.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	548.933.015
Các khoản phải thu khác	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	704.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089.204	108.089.204
	1.485.605.000	1.485.605.000
	548.933.015	548.933.015
	8.280.147.219	2.457.480.201
GIA GỐC	17.760.350.809	4.554.046.793
GIA TRỊ CÓ THÈ THU HỒI	VND	VND
	1.204.833.406	2.861.966.771
	235.001.595	1.175.007.342
	1.071.012.417	1.071.012.417
	839.879.767	839.879.767
	668.552.930	668.552.930
	586.717.023	586.717.023
	507.016.559	507.016.559
	242.998.562	242.998.562
	108.089	

- Quy mô dự án: Diện tích đất: 5.830 m²; Tổng diện tích xây dựng công trình: 2.332 m²; Số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái): 33 tầng;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 876.435.576.752 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư từ Công ty mẹ và vốn huy động;
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ Quý II/2019 đến Quý I/2022;
- Đến thời điểm 30/06/2020 dự án đang thi công xây dựng đến tầng 15.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	8.912.272.390	6.602.081.194
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.100.598.539	17.434.132.778
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	5.671.850.416	3.994.644.040
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.274.380.441	4.811.461.005
- Chi phí thuê đất	1.757.134.161	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.910.564.779	2.247.498.170
	36.626.800.726	35.089.817.187
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^(10.1)	29.766.646.946	30.203.301.329
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(10.2)	15.847.435.727	16.064.013.317
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(10.3)	12.179.040.285	12.343.301.201
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa ^(10.4)	10.682.878.788	10.958.585.859
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(10.5)	9.919.007.556	9.919.007.556
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(10.6)	12.857.519.617	8.333.333.762
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ ^(10.7)	37.318.751.498	37.962.178.248
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên ^(10.8)	13.461.302.076	-
- Chi phí trước hoạt động Nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai ^(10.9)	3.519.638.038	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuần Đạp	3.942.890.777	3.352.612.021
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	17.500.722.713	23.680.722.519
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.241.308.206	27.174.401.424
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	12.913.322.983	16.001.967.075
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.890.730.703	4.825.037.767
	206.041.195.912	200.818.462.078

(10.1) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

(10.2) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

(10.3) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(10.4) Đây là chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(10.5) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

(10.6) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

(10.7) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 07/2019.

(10.8) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Đa Lộc, huyện Thành Châu, tỉnh Phú Yên, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 06/2020.

(10.9) Đây là các chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.744.552.348	15.557.327.791
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	11.845.413.179
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.599.821.619	2.658.188.622
Số dư cuối kỳ	23.144.730.729	24.744.552.348

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản	100.123.294.406	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	19.316.750.764	28.408.044.984
	119.440.045.170	28.408.044.984

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	926.575.120.162	1.210.101.887.948	310.697.497.468	5.255.371.737	157.002.064	2.452.786.879.379
- Mua trong kỳ	146.490.000	31.153.239.456	9.737.967.878	-	-	41.037.697.334
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.877.909.854	46.049.936.776	2.148.368.519	-	-	72.076.215.149
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.137.660.559)	(11.383.844.655)	-	-	(17.521.505.214)
Số dư cuối kỳ	950.599.520.016	1.281.167.403.621	311.199.989.210	5.255.371.737	157.002.064	2.548.379.286.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	329.327.758.806	524.747.667.910	143.660.039.955	4.936.441.004	157.002.064	1.002.828.909.739
- Khấu hao trong kỳ	39.358.929.011	53.306.184.154	10.581.806.040	89.182.397	-	103.336.101.602
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.052.966.612)	(5.531.811.438)	-	-	(9.584.778.050)
Số dư cuối kỳ	368.686.687.817	574.000.885.452	148.710.034.557	5.025.623.401	157.002.064	1.096.580.233.291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	597.247.361.356	685.354.220.038	167.037.457.513	318.930.733	-	1.449.957.969.640
Tại ngày cuối kỳ	581.912.832.199	707.166.518.169	162.489.954.653	229.748.336	-	1.451.799.053.357

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 680.467.743.718 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 347.147.373.897 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	17.574.122.631	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Số dư cuối kỳ	18.408.889.373	12.303.892.946	17.574.122.631	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.130.723.354	3.259.956.119	4.122.859.227	86.416.000	731.525.918	19.331.480.618
- Khấu hao trong kỳ	675.072.617	404.447.725	310.506.219	-	-	1.390.026.561
Số dư cuối kỳ	11.805.795.971	3.664.403.844	4.433.365.446	86.416.000	731.525.918	20.721.507.179
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.278.166.019	9.043.936.827	13.451.263.404	-	-	29.773.366.250
Tại ngày cuối kỳ	6.603.093.402	8.639.489.102	13.140.757.185	-	-	28.383.339.689

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 817.941.918 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	278.692.331.672	144.420.170.294
- Dự án mở rộng Nhà máy Phù Cát giai đoạn 2	1.199.625.740	-
- Dự án Trạm trộn bê tông Xi nghiệp Nhơn Hòa	1.896.816.918	-
- Mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ 2 tại Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ⁽¹⁾	-	6.250.193.169
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ⁽²⁾	249.221.416.844	124.976.204.306
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.497.933.501	7.368.968.442
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Dự án mở rộng Nhà máy Chế biến đá Granite Sơn Phát ⁽³⁾	12.751.049.167	-
- Các dự án khác	5.085.525.002	4.784.839.877
Mua sắm tài sản cố định	7.734.917.154	13.689.005.209
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	3.152.569.353	2.881.003.283
- Máy móc thiết bị ngành đá	4.582.347.801	10.808.001.926
	286.427.248.826	158.109.175.503

⁽¹⁾ Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite - Long Mỹ 2 được phê duyệt theo Quyết định 107A/QĐ-CTHĐQT ngày 30/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 23,9 tỷ VND trên quy mô dự án là 30.075 m²; mục đích đầu tư là xây dựng nhà máy chế biến đá Granite nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng công suất từ 3.600 m³/năm lên 18.000 m³/năm tại KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 11 năm 2019. Trong kỳ, dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động.

⁽²⁾ Dự án Nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo được phê duyệt theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 273,976 tỷ VND trên quy mô dự án là 4,4 ha; mục đích đầu tư là Xây dựng nhà máy chế biến đá thạch anh nhân tạo với công suất dự kiến 40.000m²/tháng, tương đương 450.000m²/năm tại KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; dự án được bắt đầu thực hiện từ tháng 06 năm 2019. Đến ngày 30/06/2020, dự án vẫn đang thực hiện đầu tư các hạng mục cuối, dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 3 năm 2020.

⁽³⁾ Dự án mở rộng Nhà máy Chế biến đá Granite Sơn Phát được phê duyệt theo Quyết định số 21/QĐ-CTHĐQT ngày 12/02/2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 22,4 tỷ VND trên quy mô dự án là 15.000 m²; mục đích đầu tư là đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc thiết bị mở rộng tăng công suất từ 350.000 m²/năm lên 500.000 m²/năm (trong đó 400.000 m²/năm đá slab và 100.000 m²/năm đối với đá cắt quy cách) tại thôn Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 3 năm 2020. Đến ngày 30/06/2020, dự án đang thực hiện các hạng mục xây dựng nhà xưởng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	31.198.086.456	31.198.086.456	14.869.546.188	14.869.546.188
- Lundhs Labrador A/S	30.088.490.902	30.088.490.902	9.922.547.925	9.922.547.925
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	23.388.904.963	23.388.904.963	19.756.498.960	19.756.498.960
- Công ty TNHH Hoàng Giang	21.611.334.279	21.611.334.279	17.777.389.841	17.777.389.841
- Xingcheng International	16.817.688.720	16.817.688.720	-	-
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	13.486.100.760	13.486.100.760	10.863.869.390	10.863.869.390
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	8.055.455.398	8.055.455.398	14.200.661.166	14.200.661.166
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	7.602.395.360	7.602.395.360	26.494.363.855	26.494.363.855
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	4.354.324.400	4.354.324.400	8.166.125.600	8.166.125.600
- Công ty TNHH Thành Danh	7.189.567.829	7.189.567.829	15.840.230.538	15.840.230.538
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	8.403.767.950	8.403.767.950	13.160.117.950	13.160.117.950
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	5.704.628.475	5.704.628.475	7.004.290.271	7.004.290.271
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	498.514.975	498.514.975	3.109.385.994	3.109.385.994
- Phải trả cho các đối tượng khác	277.219.035.911	277.219.035.911	282.943.595.765	282.943.595.765
	455.618.296.378	455.618.296.378	444.108.623.443	444.108.623.443

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.535.179.449	70.584.333.334	56.324.312.671	-	24.795.200.112
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.980.020.050	1.980.020.050	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.704.415.726	36.124.521.665	62.638.142.750	-	39.190.794.641
Thuế thu nhập cá nhân	-	562.076.455	4.170.034.532	2.379.270.145	51.183.447	2.404.024.289
Thuế tài nguyên	-	3.588.607.491	12.821.607.758	13.632.866.052	-	2.777.349.197
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	66.975.866	7.480.445.111	7.116.015.929	77.186.116	436.897.364
Các loại thuế khác	-	77.274.263	369.787.694	373.891.018	-	73.170.939
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.522.103.607	9.407.819.675	8.712.902.493	-	7.217.020.789
	71.693.800	87.056.632.857	142.938.569.819	153.157.421.108	128.369.563	76.894.457.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	5.927.683.817	4.454.557.113
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.964.281.620	2.209.640.962
- Trích trước chi phí tiền điện	275.858.366	734.962.848
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.090.532.499	2.532.447.209
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.412.236.350	965.879.365
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.173.528.033	1.163.075.691
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	430.866.990	56.493.520
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	940.145.616
- Chi phí phải trả khác	1.523.294.226	2.056.929.361
	13.798.281.901	15.114.131.685

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.212.757.582	4.005.939.869
Bảo hiểm xã hội	2.733.493.599	408.963.480
Bảo hiểm y tế	102.013.067	69.893.218
Bảo hiểm thất nghiệp	42.372.407	153.159.355
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.102.003.572	1.890.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.470.610.485	10.632.941.322
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	2.428.455.998	2.828.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	119.070.000	3.261.351.000
- Lãi vay phải trả các cá nhân	941.652.337	24.168.971
- Công nợ phải trả Quận khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	290.044.577	421.985.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	29.445.928
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.383.427.340	1.341.626.900
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.355.713.700	77.682.200
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	1.039.859.190	452.092.057
- Chiết khấu thương mại Toyota Việt Nam trả thừa	-	632.645.455
- Phải trả các đối tượng khác	790.387.343	1.441.487.669
	21.663.250.712	17.160.897.244
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.291.086.932	4.238.083.329
	4.291.086.932	4.238.083.329

20. VAY

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.484.009.916.680	1.484.009.916.680	1.829.375.819.054	2.030.608.735.213	1.282.777.000.521	1.282.777.000.521
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	84.686.657.456	84.686.657.456	60.296.641.268	60.740.514.908	84.242.783.816	84.242.783.816
	<u>1.568.696.574.136</u>	<u>1.568.696.574.136</u>	<u>1.889.672.460.322</u>	<u>2.091.349.250.121</u>	<u>1.367.019.784.337</u>	<u>1.367.019.784.337</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	226.070.424.587	226.070.424.587	37.497.827.515	27.570.757.035	235.997.495.067	235.997.495.067
Trái phiếu thường	79.838.658.337	79.838.658.337	79.627.397.219	11.400.000.000	148.066.055.556	148.066.055.556
	<u>305.909.082.924</u>	<u>305.909.082.924</u>	<u>117.125.224.734</u>	<u>38.970.757.035</u>	<u>384.063.550.623</u>	<u>384.063.550.623</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(84.686.657.456)	(84.686.657.456)	(60.296.641.268)	(60.740.514.908)	(84.242.783.816)	(84.242.783.816)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>221.222.425.468</u>	<u>221.222.425.468</u>			<u>299.820.766.807</u>	<u>299.820.766.807</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)					692.891.763.864		881.060.434.334	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	227.349.888.965		340.271.434.048	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	304.075.034.698		306.061.686.196	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	57.128.854.678		175.974.323.430	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	30.000.000.000		26.219.876.000	
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	7.225.744.151		6.263.612.592	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	882.499.372		2.626.949.768	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	66.229.742.000		23.642.552.300	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					25.315.438,55	589.885.236.657	23.371.880,92	602.949.482.346
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.482.864,75	127.778.162.999	2.382.495,25	55.357.277.134
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	710.924,71	16.560.991.119	1.350.238,38	31.366.037.567
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	6.807.898,00	158.624.023.400	3.573.045,21	83.001.840.228
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.823.284,44	65.782.527.452	3.887.863,82	90.315.076.539
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	USD	4,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	-	1.900.000,00	44.137.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	4.995.046,15	116.414.545.572	5.724.095,00	193.071.007.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.137.587,50	73.080.688.050	3.426.154,26	79.486.778.832
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.357.833,00	31.644.298.065	1.127.989,00	26.214.464.360
						<u>1.282.777.000.521</u>		<u>1.484.009.916.680</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2020	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.186.000.000	18.786.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	60.590.395.060	70.590.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2019	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	6.415.318.750	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	43.965.532.142	8.129.103.716
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	7.546.193.750
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	84.595.431.655	95.666.854.307
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ dự án	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.262.210.176	25.351.877.754
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	Phục vụ dự án	2021	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	20.982.607.284	-
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾						148.066.055.556	79.838.658.337
						384.063.550.623	305.909.082.924
						(84.242.783.816)	(84.686.657.456)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							
						299.820.766.807	221.222.425.468

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa. Vào ngày 10/6/2019, Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- Theo phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai. Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Công ty dự kiến sẽ thực hiện đợt phát hành lần 4 với số lượng 440 trái phiếu còn lại theo phương án phát hành đã được phê duyệt trong năm 2020.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Trong năm 2019 và kỳ này, Công ty đã thực hiện mua lại 216 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 21.600.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2020, số dư nợ gốc trái phiếu là 148.066.055.556 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.333.944.444 VND) tương ứng với 1.494 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 216 trái phiếu, tương ứng với nợ gốc là 21.600.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽¹⁾	4.405.733.967	4.405.733.967
	<u>4.405.733.967</u>	<u>4.405.733.967</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽²⁾	5.442.611.683	4.632.939.873
	<u>5.442.611.683</u>	<u>4.632.939.873</u>

⁽¹⁾ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

⁽²⁾ Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.749
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	188.645.909.695	7.838.147.435	196.484.057.130
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(5.191.873.185)	(156.550.084.385)
Bổ sung vốn khác chủ sở hữu	-	-	200.710.093.218	-	-	(200.710.093.218)	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	801.742.915	(801.742.915)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.233.759.586)	(242.288.742)	(22.476.048.328)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	(82.808.934.273)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(15.290.659)	-	(15.290.659)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	200.693.876.874	56.058.531.701	1.595.528.421.234
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	445.726.493.761	61.013.430.535	1.845.515.936.955
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	141.152.411.341	8.752.926.379	149.905.337.720
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(47.294.441.000)	(6.069.786.000)	(53.364.227.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	253.033.262.609	-	-	(253.033.262.609)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	879.284.000	(879.284.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.923.229.158)	(1.885.538.700)	(25.808.767.858)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(55.755.525.591)	-	-	-	(55.755.525.591)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	(12.736.604)	(5.458.545)	(18.195.149)
Tặng khác	-	-	-	-	-	554.178	(554.178)	-
Số dư cuối kỳ này	485.994.410.000	162.128.986.832	1.020.426.805.901	(138.564.459.864)	6.947.290.808	261.736.505.909	61.805.019.491	1.860.474.559.077

(i) Trong kỳ, theo Nghị quyết 27/NQ-HĐQT và Phương án mua lại cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ số 25/PA-HĐQT ngày 25/03/2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.500.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ nhằm giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tăng giá trị giao dịch thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Tuy nhiên do diễn biến giá cổ phiếu, Công ty đã thực hiện mua thành công 1.240.260 cổ phiếu với giá giao dịch bình quân là 44.955 VND/cổ phiếu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại Công ty mẹ ⁽¹⁾	Tại Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.647.662.435	5.161.105.423	25.808.767.858
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	252.892.783.261	140.479.348	253.033.262.609
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	879.284.000	879.284.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	47.294.441.000	6.069.786.000	53.364.227.000

(1) Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Ngày 08/05/2020, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng 10%/cổ phần tương ứng số tiền 47.294.441.000 VND, tại 30/06/2020 chưa có thông báo chốt quyền đối với số cổ tức bằng 20%/cổ phần còn lại nên Công ty chưa ghi giảm lợi nhuận sau thuế. Đến ngày 20/08/2020, Công ty đã thực hiện thanh toán số cổ tức 20%/cổ phần này tương ứng với số tiền 92.118.362.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.993.880.000	11,93%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.741.480.000	5,50%	24.996.980.000	5,14%
Các cổ đông khác	335.264.700.000	68,99%	339.813.500.000	69,92%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	76.095.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	53.364.227.000	156.550.084.385
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	48.306.164.363	156.550.084.385
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	5.058.062.637	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	52.086.195.500	154.696.673.585
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	48.216.209.563	154.696.673.585
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	3.869.985.937	-
- Số dư cuối kỳ	1.355.713.700	1.929.505.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.540.260	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.540.260	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	47.299.441
- Cổ phiếu phổ thông	46.059.181	47.299.441

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.947.290.808	6.068.006.808
	1.027.374.096.709	773.461.550.100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty mẹ và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 10.1, 10.2, 10.3, 10.5, 10.6) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các Khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	432.045,83	898.852,63
EUR	15.433,96	1.680,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.514.490.066.366	2.503.839.223.713
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.300.432.338.889	967.108.189.815
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	485.625.215.091	865.127.263.582
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	719.972.720.052	657.273.302.278
- Doanh thu bán hàng khác	8.459.792.334	14.330.468.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.815.742.579	72.258.124.769
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	49.674.088.642	71.123.132.710
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.141.653.937	896.792.059
- Doanh thu dịch vụ khác	-	238.200.000
	2.565.305.808.945	2.576.097.348.482

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	387.405.293	9.594.000
	387.405.293	9.594.000

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.514.102.661.073	2.503.829.629.713
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.300.044.933.596	967.098.595.815
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	485.625.215.091	865.127.263.582
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	719.972.720.052	657.273.302.278
- Doanh thu bán hàng khác	8.459.792.334	14.330.468.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.815.742.579	72.019.924.769
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	49.674.088.642	71.123.132.710
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.141.653.937	896.792.059
- Doanh thu dịch vụ khác	-	238.200.000
	2.564.918.403.652	2.576.087.754.482

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.012.186.012.263	2.038.644.021.261
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.022.751.818.721	785.952.712.189
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	481.214.481.382	836.799.359.804
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	505.237.960.420	403.560.976.686
- Giá vốn bán hàng hóa khác	2.981.751.740	12.330.972.582
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.520.856.145	56.085.045.381
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	38.489.536.145	56.064.165.381
- Giá vốn dịch vụ khác	31.320.000	20.880.000
	2.050.706.868.408	2.094.729.066.642

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.504.577.011	5.495.209.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.000.000	29.457.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.486.982.387	1.855.168.542
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.921.692.588	416.016.865
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.961.237	1.715.416.388
	14.105.213.223	9.511.268.942

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.361.829.988	41.458.573.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.601.879.497	1.738.599.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.666.090.968	1.013.287.841
	64.629.800.453	44.210.460.516

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.424.676.935	43.437.736.661
Chi phí nhân công	15.736.758.021	14.185.733.948
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.170.766.827	41.955.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.014.194	1.095.163.968
Thuế, phí và lệ phí	8.697.306.626	7.913.048.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.235.086.692	50.422.678.663
Chi phí khác bằng tiền	3.590.827.290	2.864.723.605
	185.097.436.585	119.961.041.417

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.044.241	448.066.213
Chi phí nhân công	61.972.063.059	56.745.096.345
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.797.838.852	2.218.118.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.334.858.629	5.064.561.017
Thuế, phí và lệ phí	2.614.608.639	3.515.225.017
Hoàn nhập dự phòng	1.136.570.682	716.960.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.416.172.753	11.489.032.217
Chi phí khác bằng tiền	10.016.842.969	13.813.795.894
Lợi thế thương mại	1.599.821.619	1.058.367.004
	96.196.821.443	95.069.223.232

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.827.190.850	853.279.100
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	795.665.623	1.402.547.220
Thu tiền lãi theo hợp đồng	-	262.567.368
Thu từ xử lý công nợ	2.286.224.682	537.277.483
Tiền hỗ trợ của khách hàng	256.207.105	1.190.645.553
Thu nhập khác	337.319.623	277.985.956
	5.502.607.883	4.524.302.680

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phạt hành chính, phạt thuế	1.559.196.558	752.238.095
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.035.243	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	522.226.187	-
Xử lý công nợ	447.204	-
Chi phí khác	586.369.716	482.124.653
	2.803.274.908	1.234.362.748

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	24.363.678.234	26.556.912.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	10.759.610.487	11.825.008.235
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	3.256.463.972	3.104.604.816
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	641.698.872	1.015.288.586
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	315.342.625	1.149.045.974
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	3.261.257.228
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	2.500.266.943	1.254.527.533
- Công ty Cổ phần Vina G7	2.024.827.035	1.616.090.762
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	634.051.109	424.193.336
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	1.106.656.822	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	280.303.109	-
	35.123.288.721	38.381.921.216

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuế suất Thuế TNDN 20%)	937.265.797	900.087.827
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)	1.001.232.944	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.938.498.741	900.087.827

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	487.868.737	387.294.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	487.868.737	387.294.247

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	100.574.490	115.226.189
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(937.265.797)	(857.366.305)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	900.087.827	795.333.320
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	63.396.520	53.193.204

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	141.152.411.341	188.645.909.695
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	141.152.411.341	188.645.909.695
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.958.710	48.063.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.006	3.925

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.067.323.091	683.967.280.403
Chi phí nhân công	248.502.891.498	221.233.826.280
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.309.185.879	22.567.518.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.336.101.602	90.130.417.505
Thuế, phí và lệ phí	22.676.297.144	18.234.143.188
Hoàn nhập dự phòng	1.136.570.682	529.702.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.243.246.103	206.799.615.393
Chi phí khác bằng tiền	29.840.014.578	26.327.723.683
	1.416.111.630.576	1.269.790.227.364

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.439.672.385	-	126.518.814.646	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	690.134.845.008	(11.293.927.012)	729.385.205.762	(10.433.145.611)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	857.574.517.393	(11.293.927.012)	905.904.020.408	(10.433.145.611)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.666.840.551.144	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	481.572.634.022	465.507.604.016
Chi phí phải trả	13.798.281.901	15.114.131.685
	2.162.211.467.067	2.270.540.735.305

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.439.672.385	-	-	117.439.672.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	660.459.947.357	18.380.970.639	-	678.840.917.996
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	827.899.619.742	18.380.970.639	-	846.280.590.381
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.518.814.646	-	-	126.518.814.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.975.747.829	18.976.312.322	-	718.952.060.151
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	876.494.562.475	18.976.312.322	-	895.470.874.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.367.019.784.337	299.820.766.807	-	1.666.840.551.144
Phải trả người bán, phải trả khác	477.281.547.090	4.291.086.932	-	481.572.634.022
Chi phí phải trả	13.798.281.901	-	-	13.798.281.901
	1.858.099.613.328	304.111.853.739	-	2.162.211.467.067
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.568.696.574.136	221.222.425.468	-	1.789.918.999.604
Phải trả người bán, phải trả khác	461.269.520.687	4.238.083.329	-	465.507.604.016
Chi phí phải trả	15.114.131.685	-	-	15.114.131.685
	2.045.080.226.508	225.460.508.797	-	2.270.540.735.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.946.501.043.788	2.113.960.323.626
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.109.508.281	206.617.503

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.068.469.983.967	1.750.914.067.599

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/08/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã có Quyết định số 82/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định, địa chỉ Lô B10C, B11, B12, Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với vốn điều lệ 50.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	719.972.720.052	1.300.044.933.596	-	544.900.750.004	2.564.918.403.652	-	2.564.918.403.652
- Bán hàng nội địa	445.861.201.192	142.908.095.220	-	544.900.750.004	1.133.670.046.416	-	1.133.670.046.416
- Xuất khẩu	274.111.518.860	1.157.136.838.376	-	-	1.431.248.357.236	-	1.431.248.357.236
Giá vốn của hàng bán ra	505.237.960.420	1.022.751.818.721	-	522.717.089.267	2.050.706.868.408	-	2.050.706.868.408
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	214.734.759.632	277.293.114.875	-	22.183.660.737	514.211.535.244	-	514.211.535.244
Tổng chi phí mua tài sản cố định	238.344.478.232	1.471.191.810	-	1.616.315.764	241.431.985.806	-	241.431.985.806
Tài sản bộ phận	1.469.121.096.785	2.940.330.655.058	330.301.124.407	181.826.452.877	4.921.579.329.127	(615.396.667.044)	4.306.182.662.083
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	12.338.498.741	-	12.338.498.741
Tổng Tài sản	1.469.121.096.785	2.940.330.655.058	330.301.124.407	181.826.452.877	4.933.917.827.868	(615.396.667.044)	4.318.521.160.824
Nợ phải trả của các bộ phận	763.254.487.683	2.051.857.914.155	170.600.725.758	87.242.272.458	3.072.955.400.054	(615.396.667.044)	2.457.558.733.010
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	487.868.737	-	487.868.737
Tổng nợ phải trả	763.254.487.683	2.051.857.914.155	170.600.725.758	87.242.272.458	3.073.443.268.791	(615.396.667.044)	2.458.046.601.747

Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	109.892.520.302	1.688.193.427.033	398.371.699.105	114.566.306.815	384.354.398.533	(130.459.948.136)	2.564.918.403.652
- Bán hàng nội địa	109.892.520.302	653.038.112.573	2.278.656.329	114.566.306.815	384.354.398.533	(130.459.948.136)	1.133.670.046.416
- Xuất khẩu	-	1.035.155.314.460	396.093.042.776	-	-	-	1.431.248.357.236
Tổng chi phí mua tài sản cố định	17.476.375.244	206.864.059.586	16.122.018.848	-	969.532.128	-	241.431.985.806
Tài sản bộ phận	365.449.292.488	3.370.415.555.096	816.461.826.068	78.205.836.320	130.707.729.058	(455.057.576.947)	4.306.182.662.083
Tài sản không phân bổ	-	12.338.498.741	-	-	-	-	12.338.498.741
Tổng Tài sản	365.449.292.488	3.382.754.053.837	816.461.826.068	78.205.836.320	130.707.729.058	(455.057.576.947)	4.318.521.160.824
Nợ phải trả của các bộ phận	118.952.828.920	2.093.736.731.676	569.434.070.293	66.271.409.130	64.221.269.938	(455.057.576.947)	2.457.558.733.010
Nợ phải trả không phân bổ	-	487.868.737	-	-	-	-	487.868.737
Tổng nợ phải trả	118.952.828.920	2.094.224.600.413	569.434.070.293	66.271.409.130	64.221.269.938	(455.057.576.947)	2.458.046.601.747

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty mẹ và các công ty con.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	404.556.500	464.844.790
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.149.479.666	2.335.544.259

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của Báo cáo kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo
			cáo kỳ trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.568.696.574.136	1.519.416.149.287
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	221.222.425.468	270.502.850.317
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
- Giá vốn hàng bán	11	2.094.729.066.642	2.117.428.535.714
- Chi phí bán hàng	25	119.961.041.417	97.261.572.345
c/ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ			
- Hàng tồn kho	10	661.357.411.967	661.357.411.967
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		533.018.530.609	617.341.372.622
Thành phẩm		128.338.881.358	44.016.039.345
- Chi phí yếu tố	36	1.269.790.227.364	990.728.003.072

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

